TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LẠNG GIANG** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 15-01-2025
"V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Thiêm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn La
2. Ông Dương Kim Sơn

- Thư ký phiên toà: Ông Hà Quý Đôn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2025, Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 319/2024/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 201/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2024/QĐ-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Chị Hoàng Thị T, sinh năm 1986 – Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn B, Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

***Bị đơn:** Anh Bùi Văn T1, sinh năm 1984 – Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn B, Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

(Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T1 vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Hoàng Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Văn T1 được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào ngày 15/12/2004. Anh chị được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Sau khi kết hôn, chị về nhà anh T1 làm dâu và chung sống cùng gia đình anh T1. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hoà thuận hạnh phúc, đến năm 2019 thì vợ

chồng nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Do mâu thuẫn trầm trọng nên từ năm 2019, chị và anh T1 sống ly thân. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Văn T1.

- Về con chung: Quá trình chung sống, giữa chị và anh T1 có 02 con chung là Bùi Văn Q, sinh ngày 16/02/2007 và Bùi Văn Đ, sinh ngày 19/4/2009. Hiện các cháu có sức khỏe tốt, phát triển bình thường, các cháu đang ở cùng với bố. Khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của các cháu.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Bùi Văn T1 trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án đã được Tòa án thông báo thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện thủ tục tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng, thông báo thụ lý, triệu tập đến làm việc, thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập phiên tòa, quyết định hoãn phiên tòa song anh T1 không đến Tòa án làm việc, không có quan điểm gì về việc giải quyết vụ án. Anh T1 tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa.

* Tại Biên bản xác minh của Tòa án với chính quyền địa phương thì đại diện chính quyền địa phương cho biết: Chị T, anh T1 là công dân có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương, anh chị có đăng ký kết hôn hợp pháp. Quá trình chung sống, địa phương không nắm được vợ chồng chị T, anh T1 có mâu thuẫn vì khi vợ chồng mâu thuẫn thì cũng không báo chính quyền địa phương để hoà giải. Hiện nay, chị T về nhà ngoại sinh sống, không sống cùng anh T1, còn anh T1 đi làm công ty, thường đến tối anh T1 mới về nhà. Giữa chị T và anh T1 có 02 con chung Bùi Văn Q, sinh ngày 16/02/2007; Bùi Văn Đ, sinh ngày 19/4/2009. Việc chị T khởi kiện xin ly hôn anh T1 và giải quyết về con chung ra Tòa án, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Tòa án làm việc với bà Trương Thị V là mẹ đẻ của anh Bùi Văn T1, bà V cho biết như sau: Chị T và anh T1 được tự do tìm hiểu và tự nguyện đến với nhau, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã T và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Quá trình chị T và T1 sinh sống cùng nhau có xảy ra mâu thuẫn thì bà cũng không nắm được. Hiện nay, vợ chồng Tuyết T2 không sống cùng nhau, chị T về nhà ngoại sinh sống. Nay chị T làm đơn khởi kiện xin ly hôn anh T2 thì gia đình đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật. Giữa chị T và anh T2 có 02 con chung Bùi Văn Q, sinh ngày 16/02/2007; Bùi Văn Đ, sinh ngày 19/4/2009. Hiện nay, các cháu vẫn khoẻ mạnh, phát triển bình thường; hai cháu đang ở với bố. Nay nếu vợ chồng Tuyết T2 ly hôn, các cháu có

nguyện vọng ở với bố thì gia đình đề nghị Toà án giải quyết theo nguyện vọng của các cháu. Vì hiện nay, các cháu đi học về gia đình bà vẫn là người hỗ trợ anh T2 chăm sóc giáo dục các cháu.

* Quá trình giải quyết vụ án con chị T và anh T2 là các cháu Bùi Văn Q, sinh ngày 16/02/2007; Bùi Văn Đ, sinh ngày 19/4/2009 có ý kiến trình bày: Hiện nay, các cháu đang sinh sống cùng với bố. Cháu có biết bố mẹ cháu đang làm thủ tục ly hôn tại Toà án, cháu không muốn bố mẹ cháu ly hôn, nhưng nếu bố mẹ vẫn ly hôn, cháu có nguyện vọng ở với bố.

* Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần 2 không có lý do. Hội đồng xét xử công bố các lời khai, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, của thư ký đúng quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo thực hiện nghiêm túc, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ. Đối với bị đơn đã vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, HĐXX căn cứ Điều 227, 238 của Bộ luật tố tụng xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án, kiểm sát viên đã phân tích đánh giá thực trạng mâu thuẫn của chị T, anh T2 đã trầm trọng, kéo dài, đến nay vợ chồng không thể chung sống đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, Điều 56 luật hôn nhân và gia đình xử cho chị N và anh B ly hôn. Về con chung, đề nghị giao 2 cháu Bùi Văn Q, sinh ngày 16/02/2007; Bùi Văn Đ, sinh ngày 19/4/2009 cho anh Bùi Văn T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về phân chia tài sản chung, chị T không yêu cầu nên đề nghị không xem xét. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Ngoài ra kiểm sát viên đề nghị HĐXX xem xét về quyền kháng cáo của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Xét yêu cầu khởi kiện của chị T thì thấy đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân gia đình về ly hôn và tranh chấp về nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt,bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 2

Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị T và anh T1 kết hôn năm 2004 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được tự do tìm hiểu; đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, chị T trình bày vợ chồng có mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chị T xác định do tính cách vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Tại biên bản làm việc với chính quyền địa phương, mẹ đẻ của anh Bùi Văn T1 đều xác định vợ chồng chị T, anh T1 đã sống ly thân với nhau đã lâu. Hiện nay, anh T1 không đến Tòa án làm việc và cũng không có lời khai về việc chị T có đơn xin ly hôn với anh. Tuy nhiên, xét tình trạng mâu thuẫn giữa chị T và anh T1 đã trầm trọng, kéo dài, chị T kiên quyết xin ly hôn, HĐXX căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị T được ly hôn anh T1.

[3]. Về nuôi con chung: Chị T và anh T1 có 02 con chung là Bùi Văn Q, sinh ngày 16/02/2007; Bùi Văn Đ, sinh ngày 19/4/2009. Hiện nay, các cháu vẫn khoẻ mạnh, phát triển bình thường và đang ở cùng với bố. Khi ly hôn, về con chung, chị T đề nghị Toà án giải quyết theo nguyện vọng của các cháu. Tòa án đã triệu tập anh T1 đến làm việc nhưng anh T1 không đến Tòa án làm việc, không có bản trình bày quan điểm hay ý kiến của anh về nội dung vụ án. Quá trình làm việc, Toà án có tiến hành lấy lời khai của các cháu Bùi Văn Q và cháu Bùi Văn Đ thì nguyện vọng các cháu muốn ở với bố. Toà án có tiến hành làm việc với bà V là mẹ đẻ của anh T1 thì bà đề nghị Toà án giải quyết xem xét theo nguyện vọng của các cháu vì hiện nay bà là người hỗ trợ anh T1 lúc anh vắng nhà chăm sóc giáo dục các cháu. Hội đồng xét xử thấy, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt, cũng như để ổn định, không gây xáo trộn cuộc sống của các cháu cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho anh Bùi Văn T1 là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Bùi Văn Q, sinh ngày 16/02/2007 và Bùi Văn Đ, sinh ngày 19/4/2009.

Sau khi ly hôn, chị T trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Sau này, vì quyền lợi của con chung các bên đương sự vẫn có quyền yêu cầu hoặc thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung, công nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

X:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị T được ly hôn anh Bùi Văn T1.

2. Về nuôi con chung: Giao 02 con chung Bùi Văn Q, sinh ngày 16/02/2007 và Bùi Văn Đ, sinh ngày 19/4/2009 cho anh Bùi Văn T1 là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Chị T có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

Sau này, vì quyền lợi của con chung các bên đương sự vẫn có quyền yêu cầu hoặc thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

3. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Hoàng Thị T phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007836 ngày 08/10/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang. Xác nhận chị T đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị T, anh T1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Lạng Giang;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Tiên Lục;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Vũ Thị Thiêm